TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY TNHH MTV THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 09-Phòng ĐTXD - QLDA

Tháng 2 năm 2014

Stt	SDB	Tên	Chức danh	HSL			Lương SP				Lương 100%		PC trách nhiệm		Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
				LCB	PC CV	Tổng hệ số	Công	HS nội bộ	Điểm VP	Lương	Công	Lương	HS	Tiền		BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
1	**01**	**Tổ quản lý**					**432**		**1.410,30**	**142.565.053**	**72**	**11.102.367**	**0,40**	**460.000**	**154.127.420**	**7.697.500**	**1.443.600**	**962.200**	**1.540.900**	**1.540.900**	**1.594.000**	**962.000**	**15.741.100**	**138.386.320**	
1	HL-0081	Nguyễn Văn Thắng	Trưởng phòng	4,99	0,5	5,49	18	5,70	102,60	10.371.676	3	728.481			11.100.157	505.100	94.700	63.100	111.000	111.000			884.900	10.215.257	
2	HL-0065	Trần Đình Khải	Phó phòng	3,27	0,4	3,67	18	4,02	72,36	7.314.761	3	486.981			7.801.742	337.600	63.300	42.200	78.000	78.000	360.000		959.100	6.842.642	
3	HL-0063	Nguyễn Thanh Thuỷ	Phó phòng	3,89	0,4	4,29	18	4,02	72,36	7.314.761	3	569.250			7.884.011	394.700	74.000	49.300	78.800	78.800			675.600	7.208.411	
4	HL-0090	Đỗ Huy Thông	Phó phòng	5,32	0,4	5,72	18	4,02	72,36	7.314.761	3	759.000			8.073.761	526.200	98.700	65.800	80.700	80.700			852.100	7.221.661	
5	HL-0469	Phạm Văn Đại	Phó phòng	2,96	0,4	3,36	18	4,02	72,36	7.314.761	3	445.846			7.760.607	309.100	58.000	38.600	77.600	77.600			560.900	7.199.707	
6	HL-1941	Vũ Quang Đức	Phó phòng	3,58	0,4	3,98	18	4,02	72,36	7.314.761	3	528.115			7.842.876	366.200	68.700	45.800	78.400	78.400			637.500	7.205.376	
7	HL-2786	Cao Kiên Cường	Phó phòng	3,89	0,4	4,29	18	4,02	72,36	7.314.761	3	569.250			7.884.011	394.700	74.000	49.300	78.800	78.800			675.600	7.208.411	
8	HL-0062	Nguyễn Hữu Vi	Chuyên viên	5,32		5,32	18	3,25	58,50	5.913.675	3	705.923	0,40	460.000	7.079.598	489.400	91.800	61.200	70.800	70.800	360.000		1.144.000	5.935.598	
9	HL-0064	Trần Thị Thanh Tâm	Chuyên viên	2,96		2,96	18	2,83	50,94	5.149.446	3	392.769			5.542.215	272.300	51.100	34.000	55.400	55.400			468.200	5.074.015	
10	HL-0066	Nguyễn Phúc Thái	Chuyên viên	3,27		3,27	18	3,11	55,98	5.658.932	3	433.904			6.092.836	300.800	56.400	37.600	60.900	60.900			516.600	5.576.236	
11	HL-0095	Nguyễn Văn Thành	Chuyên viên	2,65		2,65	18	2,83	50,94	5.149.446	3	351.635			5.501.081	243.800	45.700	30.500	55.000	55.000	360.000	364.000	1.154.000	4.347.081	
12	HL-0147	Trần Đức Mạnh	Chuyên viên	2,65		2,65	18	2,83	50,94	5.149.446	3	351.635			5.501.081	243.800	45.700	30.500	55.000	55.000			430.000	5.071.081	
13	HL-0148	Trần Việt Hải	Chuyên viên	2,65		2,65	18	2,83	50,94	5.149.446	3	351.635			5.501.081	243.800	45.700	30.500	55.000	55.000			430.000	5.071.081	
14	HL-0149	Phạm Văn Son	Chuyên viên	2,96		2,96	18	2,83	50,94	5.149.446	3	392.769			5.542.215	272.300	51.100	34.000	55.400	55.400			468.200	5.074.015	
15	HL-0709	Lã Tuấn Anh	Chuyên viên	2,65		2,65	18	2,83	50,94	5.149.446	3	351.635			5.501.081	243.800	45.700	30.500	55.000	55.000			430.000	5.071.081	
16	HL-0987	Nguyễn Thị Phượng	Chuyên viên	2,65		2,65	18	2,83	50,94	5.149.446	3	351.635			5.501.081	243.800	45.700	30.500	55.000	55.000			430.000	5.071.081	
17	HL-1007	Hà Văn Trung	Chuyên viên	2,65		2,65	18	2,83	50,94	5.149.446	3	351.635			5.501.081	243.800	45.700	30.500	55.000	55.000	262.000	520.000	1.212.000	4.289.081	
18	HL-2184	Nguyễn Đình Thi	Chuyên viên	2,96		2,96	18	2,83	50,94	5.149.446	3	392.769			5.542.215	272.300	51.100	34.000	55.400	55.400			468.200	5.074.015	
19	HL-2217	Nguyễn Văn Hậu	Chuyên viên	2,65		2,65	18	2,83	50,94	5.149.446	3	351.635			5.501.081	243.800	45.700	30.500	55.000	55.000			430.000	5.071.081	
20	HL-4105	Nguyễn Văn Ba	Chuyên viên	2,96		2,96	18	2,83	50,94	5.149.446	3	392.769			5.542.215	272.300	51.100	34.000	55.400	55.400			468.200	5.074.015	
21	HL-4269	Nguyễn Thị Thu Hằng	Chuyên viên	2,65		2,65	18	2,83	50,94	5.149.446	3	351.635			5.501.081	243.800	45.700	30.500	55.000	55.000			430.000	5.071.081	
22	HL-4798	Nguyễn Quang Danh	Chuyên viên	2,34		2,34	18	2,55	45,90	4.639.960	3	310.500			4.950.460	215.300	40.400	26.900	49.500	49.500	252.000	78.000	711.600	4.238.860	
23	HL-2784	Tô Văn Thuận	Chuyên viên	5,32		5,32	18	2,83	50,94	5.149.446	3	705.923			5.855.369	489.400	91.800	61.200	58.600	58.600			759.600	5.095.769	
24	HL-2773	Phạm Thị Hoa	Chuyên viên	3,58		3,58	18	2,83	50,94	5.149.446	3	475.038			5.624.484	329.400	61.800	41.200	56.200	56.200			544.800	5.079.684	
Tổng cộng							**432**		**1.410,30**	**142.565.053**	**72**	**11.102.367**	**0,40**	**460.000**	**154.127.420**	**7.697.500**	**1.443.600**	**962.200**	**1.540.900**	**1.540.900**	**1.594.000**	**962.000**	**15.741.100**	**138.386.320**	

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 3 năm 2014

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	**Nguyễn Văn Thỏa**	**Nguyễn Thị Lịch**	**Phạm Văn Hùng**